

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Lê Văn Quân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Ngô Thế Hà
2. Ông: Nguyễn Văn Len

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Như Thanh - Thanh Hoá.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh: Bà Nguyễn Thị Nga – KSV.

Ngày 21 tháng 6 năm 2019, tại hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Như Thanh - Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2019/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2019 về việc “ ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXX-ST ngày 04/6/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số: 03/QĐST – HNGĐ ngày 19/6/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn Chị: Nguyễn Thị T – Sinh năm: 1993 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An.

Bị đơn Anh: Vũ Như T – Sinh năm: 1994 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Y, xã Yên T, huyện N, tỉnh Thanh hóa.

Tại phiên tòa chị T có mặt, anh T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 08/4/2019; Bản tự khai ngày 08/4/2019 lời trình bày tại phiên tòa và các chứng cứ khác có trong hồ sơ thể hiện: Chị và anh Vũ Như T tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An vào tháng 12 năm 2013, trước khi kết hôn chúng tôi đã có thời gian sống chung như vợ chồng từ năm 2012. Sau khi kết hôn có về nhà chồng sinh sống ít ngày rồi cả hai lại vào Bình Dương làm ăn sinh sống, quá trình chung sống thường xuyên xung khắc, anh T chơi bời tụ tập bạn bè nhậu nhẹt rượu chè, không chịu làm ăn, đi sớm về muộn, nhiều đêm không về nhà, khi chị góp ý hoặc không đáp ứng yêu cầu của anh T đều bị đánh đập, bạo hành nhưng bản thân chị âm thầm chịu đựng. Đến cuối năm 2013 thì chị T lấy

có về nhà cưới chồng cho em gái nên đã bỏ trốn về nhà bố mẹ đẻ ở Nghệ an sinh sống và ly thân từ đó cho tới nay. Mâu thuẫn của vợ chồng chị cũng đã được gia đình hai bên Hòa giải nhưng không có kết quả, tình cảm vợ chồng thực sự không còn.

Nay chị xác định không thể sống chung được với nhau, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Vũ Như T.

- Về con chung: Vợ chồng chị không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị đề nghị được chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định

* Đối với bị đơn anh Vũ Như T:

Trong vụ án này, sau khi Tòa án thụ lý vụ án, quá trình giải quyết anh Vũ Như T là bị đơn đã được Tòa án giao Thông báo thụ lý vụ án, tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập cũng như Thông báo phiên họp giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải quá 02 lần nhưng anh cố tình vắng mặt không tham gia tố tụng. Tòa án đã tiến hành lập biên bản không hòa giải được làm cơ sở giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Theo đơn yêu cầu thu thập chứng cứ của chị Nguyễn Thị T, Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ liên quan đến việc giải quyết ly hôn của chị đối với anh T. Qua việc xác minh tại địa phương ngày 10/5/2019 ông Phạm Văn D – Công an viên xã Yên T, huyện N; Ông Trần Khắc H – Trưởng thôn Y, xã Yên T, huyện N và lời khai của Ông Vũ Văn K bà Quách Thị H – Trú tại: thôn Y, xã Yên T, huyện N là bố mẹ đẻ của anh Vũ Như T cho thấy: Anh T và chị T có kết hôn hợp pháp vào năm 2013, hiện vợ chồng anh T và chị T không có con chung, quá trình vợ chồng anh chị chung sống mâu thuẫn cụ thể như thế nào không rõ nhưng gia đình hai bên có liên lạc, trao đổi hòa giải cho hai người nhưng không có kết quả, anh T chị T đã ly thân nhiều năm nay. Hiện anh Vũ Như T đang sinh sống tại địa phương thôn Y, xã Yên T cùng bố mẹ đẻ ông Vũ Văn K, bà Quách Thị H.

Do anh Vũ Như T cố tình không đến Tòa án tham gia tố tụng, Tòa án không hòa giải được nên đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định đưa vụ án ra xét xử. Tòa án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/6/2019 và tổng đạt hợp lệ cho anh T nhưng tại phiên tòa ngày 19/6/2019 anh vắng mặt không có lý do.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, HĐXX, Thư ký, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự, việc

vắng mặt tại phiên tòa của bị đơn nhưng dù được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần 2 đề nghị HĐXX căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227; khoản 3 điều 228 xét xử vắng mặt bị đơn; Áp dụng khoản 2 điều 56 luật HN&GD xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Vũ Như T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, Anh Vũ Như T là bị đơn trong vụ án vắng mặt không có lý do, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng anh cố tình không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải do vậy không thể tiến hành hòa giải được, Tòa án đã tiến hành lập biên bản không hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo quy định, anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/6/2019, tại phiên tòa ngày 19/6/2019 anh vắng mặt không có lý do, Tòa án đã ra Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/QĐST – HNGĐ ngày 19/6/2019 và đã tổng đạt hợp lệ cho anh nhưng hôm nay anh Thế vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227; khoản 3 điều 228 của Bộ luật TTDS Tòa án huyện N tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Như T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không bị lừa dối hay cưỡng ép có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An vào tháng 12 năm 2013 là hôn nhân hợp pháp theo qui định tại các điều 8; 9 Luật HNGĐ; Do vậy chị có quyền làm đơn khởi kiện vụ án ly hôn theo qui định tại khoản 1 điều 51; 56 Luật HN&GD.

[3] Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp cung cấp tại các bản tự khai và các chứng cứ khác do Tòa án thu thập được thể hiện: Chị T và anh T kết hôn hợp pháp nhưng quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xung đột, nguyên nhân là do tính cách, quan điểm sống khác nhau, anh T chơi bời, ham rượu chè bỏ bê gia đình và thường xuyên bạo hành chị T, vợ chồng anh, chị cũng đã được gia đình hai bên Hòa giải nhưng không có kết quả, tình cảm vợ chồng không còn và đã ly thân từ năm 2013. Như vậy đã có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng anh chị thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

HĐXX căn cứ khoản 1 điều 51; điều 56 Luật HNGĐ chấp nhận đơn ly hôn của chị T và cho chị T ly hôn với anh T.

[4] Về con chung: Vợ chồng anh chị không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị T không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227; khoản 1; 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Vũ Như T.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, theo biên lai số AA/2017/0000079, ngày 09 tháng 4 năm 2019. Chị Thu đã nộp đủ tiền án phí.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- THADS H.N (để thi hành)
- UBND xã H, H.A, T.Nghệ An
- Phòng giám đốc án;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Lê Văn Quân